

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Quốc Toản)

| Chỉ tiêu              | ĐVT   | Toàn xã | Chia ra xóm          |              |              |                           |          |             |                          |
|-----------------------|-------|---------|----------------------|--------------|--------------|---------------------------|----------|-------------|--------------------------|
|                       |       |         | Bản Danh<br>Lũng Táo | Bản<br>Quang | Cao<br>Xuyên | Cốc<br>Phát<br>Pác<br>Vầu | Lũng Đầy | Lũng<br>Sập | Nhòm<br>Nhèm<br>Lũng Đầy |
| 1                     | 2     | 3       | 4                    | 5            | 6            | 7                         | 8        | 9           | 10                       |
| <b>I. Trồng Trọt</b>  |       |         |                      |              |              |                           |          |             |                          |
| <b>1. SLLTCH</b>      |       |         |                      |              |              |                           |          |             |                          |
| <b>1.1 Lúa cả năm</b> | Ha    | 128     | 20                   | 31           | 18           | 18                        | 3        | 18          | 20                       |
| Năng suất             | Tạ/ha | 52,0    | 52,0                 | 52,0         | 52,0         | 52,0                      | 52,0     | 52,0        | 52,0                     |
| Sản lượng             | Tấn   | 665,6   | 104,0                | 161,2        | 93,6         | 93,6                      | 15,6     | 93,6        | 104,0                    |
| <b>- Lúa Hè Thu</b>   | Ha    | 128     | 20                   | 31           | 18           | 18                        | 3        | 18          | 20                       |
| Năng suất             | Tạ/ha | 52,0    | 52,0                 | 52,0         | 52,0         | 52,0                      | 52,0     | 52,0        | 52,0                     |
| Sản lượng             | Tấn   | 665,6   | 104,0                | 161,2        | 93,6         | 93,6                      | 15,6     | 93,6        | 104,0                    |
| <b>1.2 Ngô cả năm</b> | Ha    | 316,0   | 50,0                 | 63,0         | 41,0         | 46,0                      | 30,0     | 44,0        | 42,0                     |
| Năng suất             | Tạ/ha | 47,6    | 47,6                 | 47,6         | 47,6         | 47,6                      | 47,6     | 47,6        | 47,6                     |
| Sản lượng             | Tấn   | 1.503,5 | 238,0                | 299,9        | 195,2        | 219,0                     | 142,8    | 209,4       | 199,9                    |
| <b>- Ngô Hè Thu</b>   | Ha    | 85,0    | 23                   | 19,8         | 7            | 7,2                       | 11,3     | 10,8        | 5,9                      |
| Năng suất             | Tạ/ha | 47,0    | 47,0                 | 47,0         | 47,0         | 47,0                      | 47,0     | 47,0        | 47,0                     |
| Sản lượng             | Tấn   | 399,5   | 108,1                | 93,1         | 32,9         | 33,8                      | 53,1     | 50,8        | 27,7                     |

| Chỉ tiêu               | ĐVT   | Toàn xã | Chia ra xóm          |              |              |                           |          |             |                          |
|------------------------|-------|---------|----------------------|--------------|--------------|---------------------------|----------|-------------|--------------------------|
|                        |       |         | Bản Danh<br>Lũng Táo | Bản<br>Quang | Cao<br>Xuyên | Cốc<br>Phát<br>Pác<br>Vầu | Lũng Đầy | Lũng<br>Sập | Nhòm<br>Nhèm<br>Lũng Đầy |
| 1                      | 2     | 3       | 4                    | 5            | 6            | 7                         | 8        | 9           | 10                       |
| <b>3. Đỗ tương</b>     | Ha    | 9,0     | 3                    | 2            | 2            | 0                         | 1        | 1           | 0                        |
| Năng suất              | Tạ/ha | 11,0    | 11,0                 | 11,0         | 11,0         | 11,0                      | 11,0     | 11,0        | 11,0                     |
| Sản lượng              | Tấn   | 9,9     | 3,3                  | 2,2          | 2,2          | 0,0                       | 1,1      | 1,1         | 0,0                      |
| <b>Đỗ tương Hè Thu</b> | Ha    | 8,0     | 2,5                  | 2            | 2            | 0                         | 0,5      | 1           | 0                        |
| Năng suất              | Tạ/ha | 11,0    | 11,0                 | 11,0         | 11,0         | 11,0                      | 11,0     | 11,0        | 11,0                     |
| Sản lượng              | Tấn   | 8,8     | 2,8                  | 2,2          | 2,2          | 0,0                       | 0,6      | 1,1         | 0,0                      |
| <b>4. Lạc cả năm</b>   | Ha    | 2,0     | 0,6                  | 0,3          | 0,0          | 0,2                       | 0,5      | 0,0         | 0,4                      |
| Năng suất              | Tạ/ha | 15,5    | 15,5                 | 15,5         | 15,5         | 15,5                      | 15,5     | 15,5        | 15,5                     |
| Sản lượng              | Tấn   | 3,1     | 0,9                  | 0,5          | 0,0          | 0,3                       | 0,8      | 0,0         | 0,6                      |
| <b>Lạc Hè Thu</b>      | Ha    | 2,0     | 0,6                  | 0,3          | 0,0          | 0,2                       | 0,5      | 0,0         | 0,4                      |
| Năng suất              | Tạ/ha | 15,5    | 15,5                 | 15,5         | 15,5         | 15,5                      | 15,5     | 15,5        | 15,5                     |
| Sản lượng              | Tấn   | 3,1     | 0,9                  | 0,5          | 0,0          | 0,3                       | 0,8      | 0,0         | 0,6                      |
| <b>5. Dong giềng</b>   | Ha    | 30,0    | 12,0                 | 4,8          | 0,5          | 1,6                       | 2,9      | 3,0         | 5,2                      |
| Năng suất              | Tạ/ha | 540,0   | 540,0                | 540,0        | 540,0        | 540,0                     | 540,0    | 540,0       | 540,0                    |
| Sản lượng              | Tấn   | 1.620,0 | 648,0                | 259,2        | 27,0         | 86,4                      | 156,6    | 162,0       | 280,8                    |
| <b>6. Gừng</b>         | Ha    | 1,0     | 0,0                  | 0,0          | 0,0          | 0,0                       | 0,1      | 0,0         | 0,9                      |
| Năng suất              | Tạ/ha | 148,0   | 148,0                | 148,0        | 148,0        | 148,0                     | 148,0    | 148,0       | 148,0                    |
| Sản lượng              | Tấn   | 14,8    | 0,0                  | 0,0          | 0,0          | 0,0                       | 1,5      | 0,0         | 13,3                     |

| Chỉ tiêu                                       | ĐVT   | Toàn xã | Chia ra xóm          |              |              |                           |          |             |                          |
|------------------------------------------------|-------|---------|----------------------|--------------|--------------|---------------------------|----------|-------------|--------------------------|
|                                                |       |         | Bản Danh<br>Lũng Táo | Bản<br>Quang | Cao<br>Xuyên | Cốc<br>Phát<br>Pác<br>Vầu | Lũng Đầy | Lũng<br>Sập | Nhòm<br>Nhèm<br>Lũng Đầy |
| 1                                              | 2     | 3       | 4                    | 5            | 6            | 7                         | 8        | 9           | 10                       |
| 7. Trồng mới cây ăn<br>quả                     | Ha    | 8,0     | 0,0                  | 1,2          | 2,2          | 1,8                       | 0,7      | 1,2         | 0,9                      |
| 8.Cổ chăn nuôi                                 | Ha    | 20,0    | 1,1                  | 5,8          | 1,8          | 2                         | 5        | 2,3         | 2                        |
| Năng suất                                      | Tạ/ha | 850,0   | 850,0                | 850,0        | 850,0        | 850,0                     | 850,0    | 850,0       | 850,0                    |
| Sản lượng                                      | Tấn   | 1.700,0 | 93,5                 | 493,0        | 153,0        | 170,0                     | 425,0    | 195,5       | 170,0                    |
| <b>II. Chăn nuôi</b>                           |       |         |                      |              |              |                           |          |             |                          |
| 1. Đàn trâu                                    | con   | 800     | 188                  | 179          | 126          | 112                       | 41       | 71          | 83                       |
| 2. Đàn bò                                      | con   | 500     | 117                  | 69           | 32           | 25                        | 139      | 112         | 6                        |
| 3. Đàn lợn                                     | con   | 1.700   | 344                  | 410          | 402          | 95                        | 141      | 241         | 67                       |
| 4. Gia cầm                                     | con   | 15.000  | 2.615                | 2.250        | 2.216        | 2.035                     | 1.998    | 1.976       | 1.910                    |
| 5. Đàn dê                                      | con   | 20      | 0                    |              |              |                           | 20       |             |                          |
| 6. Đưa chuồng gia súc ra<br>khỏi gầm sàn nhà ở | hộ    | 46      | 21                   | 4            | 0            | 0                         | 1        | 1           | 19                       |